

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 09 - 02 - 2018

"V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Thái

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Tụ và bà Lê Thị Yên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Triệu Sinh Thủy - Thư ký Toà án nhân dân huyện A, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Quảng Ninh: Bà Phạm Quỳnh Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 02 năm 2018, tại Toà án nhân dân huyện A, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2017/TLST-HNGĐ ngày 12/12/2017 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 24/01/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Đậu Duy L - Sinh năm 1963, có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Chị Đặng Thị H - sinh năm 1965, có mặt tại phiên tòa.

Cùng Nơi ĐKNKTT: Tổ 1, khu 4, thị trấn T, huyện A, tỉnh Quảng Ninh.

Cùng chỗ ở: Tổ 7, khu 1, thị trấn T, huyện A, tỉnh Quảng Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 14/12/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Đậu Duy L trình bày:

Về hôn nhân: Tôi chung sống với cô Đặng Thị H từ năm 1986, không nhớ ngày nào, nhưng không đăng ký kết hôn, được hai gia đình làm lễ cưới, hỏi tại xã Q, huyện Đ, tỉnh Thái Bình, theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi cưới chúng tôi chung sống tại địa chỉ trên cùng bố mẹ tôi, đến năm 1995 ra trú tại tổ 1, khu 4 thị trấn T, huyện A, đến năm 2008 mua thêm đất tại tổ 7, khu 1, thị trấn T làm nhà, đến năm 2013 gia đình về tổ 7, khu 1 cư trú đến nay.

Trong quá trình chung sống lúc đầu hạnh phúc, đến năm 2015 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do cô H hay ghen tuông vô cớ dẫn đến vợ chồng hay cãi, chửi, đánh nhau, tôi đã góp ý bảo nhau nhiều lần nhưng không có kết quả. Đến tháng 8 năm 2017 chúng tôi đã ly thân và tôi ra ở riêng tại nhà cũ tổ 1, khu 4, thị trấn T, huyện A, cô H vẫn sống tại tổ 7, khu 1, thị trấn T. Nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài tôi đề nghị Toà án cho tôi được ly hôn cô H.

Về nuôi con chung: Tôi và cô H có 03 con chung, con lớn tên là Đậu Thị L₁, sinh ngày 19/9/1987, con thứ hai tên là Đậu Thị H₁ sinh ngày 08/6/1991, con thứ ba tên là Đậu Tùng L₂, sinh ngày 20/7/2007, hai con L₁ và H₁ đã trưởng thành lấy chồng ở xa, con L₂ đang ở với tôi và cô H. Sau ly hôn, tôi có nguyện vọng nuôi con L₂, không yêu cầu cô H cấp dưỡng, nếu cô H muốn trực tiếp nuôi con và yêu cầu tôi cấp dưỡng nuôi con L₂ mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng) tôi cũng đồng ý. Tôi làm thợ xây, lao động tự do, lương mỗi tháng từ ba đến năm triệu đồng, đủ điều kiện sinh sống và cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tôi không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 14/12/2017 và trong quá trình xét xử, bị đơn chị Đặng Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Tôi thừa nhận về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh cưới, hỏi theo tập quán địa phương và chúng tôi không đăng ký kết hôn như anh L trình bày là đúng. sau khi cưới tại quê tôi và anh L ra huyện A, tỉnh Quảng Ninh sinh sống đến nay như anh L trình bày là đúng. Năm 2015 vợ chồng tôi phát sinh mâu thuẫn do anh L ngoại tình, tôi và gia đình khuyên giải anh L nhiều lần nhưng không có kết quả, anh L đã bỏ nhà về sống tại nhà cũ (nhà chung của hai vợ chồng) tổ 1, khu 4, thị trấn A đến nay, nay anh L xin ly hôn tôi không đồng ý vì con tôi còn nhỏ.

Về nuôi con chung: Tôi và anh L có 03 con chung như anh L trình bày ở trên là đúng, nếu Toà án giải quyết ly hôn, tôi đề nghị được trực tiếp nuôi con L₂. Tôi là lao động tự do, thu nhập mỗi tháng khoảng bốn triệu đồng, chi phí sinh hoạt bản thân và nuôi con chung còn hạn chế, tôi yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ (Một triệu đồng).

Về tài sản chung: Tôi không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại lời khai ngày 20/12/2017 cháu Đậu Tùng L₂ là con chung của anh L, chị H trình bày: Cháu thấy bố mẹ cháu hay cãi nhau, nếu bố mẹ cháu ly hôn không ở chung thì cháu muốn ở với mẹ cháu, để mẹ cháu chăm sóc ăn học cho cháu chu đáo hơn bố cháu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Quảng Ninh phát biểu quan điểm: từ khi thụ lý đến khi xét xử Thẩm phán và hội đồng xét xử tuân theo pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đậu Duy L: Anh Đậu Duy L được ly hôn chị Đặng Thị H. Về con chung: Công nhận sự thoả thuận giữa anh Đậu Duy L và chị Đặng Thị H, chị H trực tiếp nuôi con chung Đậu Tùng L₂ sinh ngày 20/7/2007 đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh L cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Quảng Ninh nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Là tranh chấp về ly hôn, nuôi con chung, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ bản tự khai của các đương sự, qua xác minh và tại phiên tòa:

[2] Về hôn nhân: Anh L và chị H chung sống được hai gia đình cưới hỏi theo thủ tục, tập quán địa phương từ năm 1986, không đăng ký kết hôn là vi phạm pháp luật về hôn nhân gia đình theo Điều 11 luật hôn nhân gia đình năm 2000 và Điều 9 luật hôn nhân gia đình năm 2014 nhưng:

Căn cứ điểm a, khoản 3 của nghị quyết số 35/2000/QH ngày 09/02/2000 của Quốc hội về hôn nhân và gia đình qui định: Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 quy định “Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày Luật này có hiệu lực pháp luật thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết”. Vậy việc anh L, chung sống với chị H từ năm 1986 đến nay không đăng ký kết hôn, nay anh L xin ly hôn được giải quyết theo thủ tục chung của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Sau khi cưới và chung sống tại quê Thái Bình, rồi ra huyện A, Quảng Ninh chung sống, anh L, chị H sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn gia đình, do không còn tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau dẫn đến thường xuyên xảy ra cãi nhau, xô xát, thời gian kéo dài, nay sống ly thân mỗi người một nhà, không còn tình cảm vợ chồng, không còn quan tâm đến nhau nữa dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không thể đạt được, căn cứ khoản 1 Điều 56 luật hôn nhân và gia đình cho anh L và chị H ly hôn là có căn cứ.

[3] Về nuôi con chung: Căn cứ sổ hộ khẩu gia đình và lời khai: Anh L, chị H có 03 con chung, hai con lớn đã trưởng thành, có gia đình riêng, con Đậu Tùng L₂ sinh ngày 20/7/2007, theo thỏa thuận tại phiên tòa, chị H trực tiếp nuôi con L₂, anh L cấp dưỡng nuôi con L₂ mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Hội đồng xét xử, xét thấy: cháu L₂ còn nhỏ cần sự chăm sóc của người mẹ về sinh hoạt, học tập hằng ngày vì người phụ nữ chăm lo các công việc nội chợ, con cái hơn nam giới, nên chấp nhận đề nghị của chị H trực tiếp nuôi con L₂.

Về cấp dưỡng: Anh L, chị H đều lao động tự do, anh L thu nhập ngang chị H, việc chi phí học hành, sinh hoạt hằng ngày cho cháu nhỏ phát sinh nhiều, nên anh L cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) là phù hợp điều kiện thu nhập, thực tế của các đương sự, phù hợp với nguyện vọng của cháu L₂, có căn cứ theo Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Anh L, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết: Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí: Anh L phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27; Mục 1.1 Phần II (Danh mục án phí) của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí của Ủy ban thường vụ quốc hội;

1. Về hôn nhân: Anh Đậu Duy L được ly hôn chị Đặng Thị H.

2. Về nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là: Chị Đặng Thị H trực tiếp nuôi con Đậu Tùng L₂, sinh ngày 20/7/2007, anh Đậu Duy L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Đậu Tùng L₂ mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), kể từ ngày 09/3/2018 cho đến khi con chung Đậu Tùng L₂ thành niên (Đủ 18 tuổi).

Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Đậu Duy L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh L đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai số: 0003253 ngày 08/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện A;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- THADS huyện A;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Trần Duy Thái